

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

*cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
đã được kiểm toán*

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	5 – 39
Bảng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long hoạt động theo mô hình Công ty TNHH một thành viên thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty Cổ phần thông qua việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105020 ngày 28 tháng 5 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 07 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác;
- Cho thuê nhà, văn phòng;
- Buôn bán các vật liệu xây dựng;
- Cung cấp các dịch vụ sửa chữa mặt đường, cho thuê máy móc, thiết bị và các dịch vụ khác.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ giao dịch: Tầng 20 Tòa nhà Handico Tower, Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Văn Lương	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đức Kiên	Ủy viên	
Ông Đinh Việt Tùng	Ủy viên	
Ông Vũ Đức Trung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Thu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019
Bà Trần Hải Yến	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Đăng Khoa	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Đức Kiên	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hải Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Lê Khang	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2019
Ông Hồ Thái Dương	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2019
Bà Lê Thị Ngọc	Kế toán trưởng	

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Kiên

Số: 52./2020/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Thăng Long - CTCP, được lập ngày 09 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2020

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**Phó Giám đốc****Nguyễn Hải Linh**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3407-2020-152-1

Kiểm toán viên**Mai Văn Công**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2920-2019-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		922.391.166.207	859.702.491.742
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	162.056.971.650	173.455.189.633
1.	Tiền	111		130.916.971.650	76.625.639.676
2.	Các khoản tương đương tiền	112		31.140.000.000	96.829.549.957
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	40.335.865.129	3.861.460.588
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.335.865.129	3.861.460.588
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		608.512.841.562	587.183.242.040
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	385.883.075.689	361.396.304.197
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	300.204.330.604	304.358.128.963
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	-	3.437.147.853
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	69.082.224.363	61.948.607.326
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(146.656.789.094)	(143.956.946.299)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.08	79.622.193.573	69.095.119.964
1.	Hàng tồn kho	141		79.622.193.573	69.095.119.964
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		31.863.294.293	26.107.479.517
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	-	172.375.433
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		20.031.697.386	14.459.871.178
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	11.831.596.907	11.475.232.906
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

21/CH
ĐN
CH
À
VÀ
/VH

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		248.100.914.620	231.348.039.873
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		32.704.115.233	17.857.011.738
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.05	32.704.115.233	17.857.011.738
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II.	Tài sản cố định	220		5.732.600.384	7.197.192.832
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	5.732.600.384	7.197.192.832
	- Nguyên giá	222		38.193.337.525	38.193.337.525
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32.460.737.141)	(30.996.144.693)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
	- Nguyên giá	228		225.470.000	225.470.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(225.470.000)	(225.470.000)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	209.523.549.570	206.095.016.643
1.	Đầu tư vào công ty con	251		39.558.000.000	39.558.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		167.622.649.354	167.622.649.354
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.671.375.950	6.671.375.950
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4.328.475.734)	(7.757.008.661)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		140.649.433	198.818.660
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	140.649.433	198.818.660
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.170.492.080.827	1.091.050.531.615

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		649.313.428.918	582.144.777.395
I.	Nợ ngắn hạn	310		604.387.525.741	537.916.769.403
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	281.903.131.222	267.902.906.912
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	223.170.748.480	186.624.495.450
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	187.900.285	137.375.850
4.	Phải trả người lao động	314		2.778.106.914	4.143.178.410
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	5.667.127.531	9.034.539.109
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	1.020.474.798	995.037.855
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	53.393.519.239	64.742.540.530
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	33.027.937.986	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.238.579.287	4.336.695.287
II.	Nợ dài hạn	330		44.925.903.177	44.228.007.992
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.18	44.925.903.177	41.688.549.125
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	-	2.539.458.867
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		521.178.651.909	508.905.754.220
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.19	521.178.651.909	508.905.754.220
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		52.625.676.545	52.625.676.545
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(543.000.000)	(543.000.000)
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		119.179	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		19.544.113.527	19.544.113.527
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.471.742.658	18.198.964.148
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		18.198.964.148	-
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		12.272.778.510	18.198.964.148
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.170.492.080.827	1.091.050.531.615

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc



Nguyễn Đức Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	678.146.564.385	466.404.486.407
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	572.525.372	25.912.344.503
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		677.574.039.013	440.492.141.904
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	663.937.436.450	444.735.816.090
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.636.602.563	(4.243.674.186)
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	25.054.577.120	67.271.876.459
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	(2.906.136.050)	5.246.980.075
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		522.287.997	23.049.333
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	31.614.628.608	40.610.017.881
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.982.687.124	17.171.204.317
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	2.843.545.363	1.763.582.376
12.	Chi phí khác	32	VI.07	553.453.977	735.822.545
13.	Lợi nhuận khác	40		2.290.091.386	1.027.759.831
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.272.778.510	18.198.964.148
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		12.272.778.510	18.198.964.148

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Giang Thanh

Lê Thị Ngọc

Nguyễn Đức Kiên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		734.165.432.121	470.630.708.837
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(722.056.304.968)	(448.961.875.024)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.664.495.543)	(25.984.899.132)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(2.885.675.467)	(28.308.333)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		-	(1.582.267.672)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.202.802.923	10.337.353.133
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16.665.637.508)	(22.387.516.233)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16.903.878.441)	(17.976.804.424)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	340.500.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(69.147.963.283)	(22.057.011.738)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21.425.473.793	16.262.852.147
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	10.712.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.265.222.330	68.565.614.973
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.457.267.160)	73.823.955.382

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		33.027.937.986	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.539.458.867)	(3.750.000.000)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.525.551.500)	(18.440.738.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		27.962.927.619	(22.190.738.500)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(11.398.217.983)	33.656.412.458
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		173.455.189.633	139.799.029.815
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(252.640)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		162.056.971.650	173.455.189.633

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2020

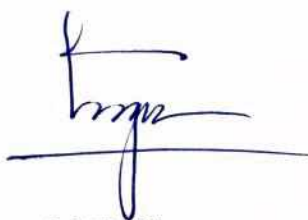
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Giang Thanh



Lê Thị Ngọc



Nguyễn Đức Kiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm hiện hành bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác;
- Cho thuê nhà, văn phòng;
- Buôn bán các vật liệu xây dựng;
- Cung cấp các dịch vụ sửa chữa mặt đường, cho thuê máy móc, thiết bị và các dịch vụ khác.

04. Cấu trúc doanh nghiệp**04.1 Thông tin về Công ty con**

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2019
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Số 89, ngõ 1141, đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	82,65%
- Công ty Cổ phần 21 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	65,00%
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	65,00%

04.2 Thông tin về Công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty liên kết, liên doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2019
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui – Thăng Long	Thôn Xâm Dương, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.	45,55%
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	Xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	49,00%
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	(*)
- Công ty TNHH BOT Đường 188	Khu phố ga, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	(**)

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(*) Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh đang triển khai 2 hợp đồng liên danh cụ thể như sau:

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh – Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng Công ty Thăng Long – CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 5 năm 2002. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 23.313.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 49,00%.

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (Hợp đồng BOT) về dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao vực vòng giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 27 tháng 2 năm 2015. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 86.331.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 69,07%.

(**) Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao về dự án Đường 188 đoạn An Thái – Mạo Khê giữa Sở giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội. Vốn góp của Tổng công ty vào dự án là 17.884.300.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 22,03%.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết liên doanh được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và các Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ báo cáo.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Tổng Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện theo từng công trình, hạng mục. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn tương ứng với phần doanh thu được nghiệm thu trong năm phản ánh trị giá vốn của giá thành xây lắp nghiệm thu thanh toán trong năm, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính đã lập bằng ngoại tệ sang VND

Theo quy định tại điều 108 Thông tư 200/2014/TT-BTC thì :” Báo cáo tài chính được sử dụng để công bố ra công chúng và nộp các cơ quan chức năng quản lý Nhà nước tại Việt Nam phải được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Trường hợp doanh nghiệp lập Báo cáo tài chính bằng đồng ngoại tệ thì phải chuyển đổi Báo cáo tài chính ra Đồng Việt Nam khi công bố ra công chúng và nộp các cơ quan chức năng quản lý Nhà nước tại Việt Nam”.

Khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam, kế toán phải quy đổi các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính theo quy định tại điều 107 của TT 200.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	877.226.120	253.889.292
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	130.039.745.530	76.371.750.384
- Các khoản tương đương tiền (*)	31.140.000.000	96.829.549.957
Cộng	162.056.971.650	173.455.189.633

(*): Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,5%/năm.

02. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn(*)	40.335.865.129	40.335.865.129	3.861.460.588	3.861.460.588
Cộng	40.335.865.129	40.335.865.129	3.861.460.588	3.861.460.588

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 6,3%/năm đến 7,4%/năm.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**b. Đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị tính : VND

	Số cuối năm					Số đầu năm				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con			39.558.000.000		(3.250.000.000)			39.558.000.000		-
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	82,65	82,65	33.058.000.000	(*)	-	82,65	82,65	33.058.000.000	(*)	-
- Công ty Cổ phần 21 Thăng Long	65,00	65,00	3.250.000.000	(*)	(3.250.000.000)	65,00	65,00	3.250.000.000	(*)	-
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	65,00	65,00	3.250.000.000	(*)	-	65,00	65,00	3.250.000.000	(*)	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			167.622.649.354		(1.078.475.734)			167.622.649.354		(7.757.008.661)
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	64,30	64,30	109.644.000.000	(*)	-	64,30	64,30	109.644.000.000	(*)	-
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long	45,55	45,55	27.797.662.360	(*)	-	45,55	45,55	27.797.662.360	(*)	(6.276.082.972)
- Công ty TNHH BOT đường 188	22,03	22,03	17.844.300.000	(*)	-	22,03	22,03	17.844.300.000	(*)	-
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	49,00	49,00	12.336.686.994	(*)	(1.078.475.734)	49,00	49,00	12.336.686.994	(*)	(1.480.925.689)
Đầu tư vào đơn vị khác			6.671.375.950		-			6.671.375.950		-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

	Số cuối năm					Số đầu năm				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	16,16	16,16	1.807.850.307	(*)	-	16,16	16,16	1.807.850.307	(*)	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 Thăng Long	16,89	16,89	300.000.000	(*)	-	16,89	16,89	300.000.000	(*)	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số mười bảy Thăng Long	14,39	14,39	2.850.307.611	(*)	-	14,39	14,39	2.850.307.611	(*)	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long	15,00	15,00	1.713.218.032	(*)	-	15,00	15,00	1.713.218.032	(*)	-
Cộng			213.852.025.304		(4.328.475.734)			213.852.025.304		(7.757.008.661)

(*): Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Tên Công ty con, liên kết, liên doanh và nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước
Cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm	16.416.727.028	48.055.661.270
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	-	1.652.900.000
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	162.500.000	97.500.000
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	9.642.073.789	39.176.235.839
- Công ty TNHH BOT đường 188	6.612.153.239	7.129.025.431
Doanh thu trong năm	20.214.791.014	1.392.619.261
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	661.686.202	9.079.999
- Công ty Cổ phần 21 Thăng Long	349.096.004	-
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	732.181.761	536.391.671
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	430.222.592	430.222.591
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui Thăng Long	419.220.000	416.925.000
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	17.622.384.455	-
Mua hàng, thầu phụ trong năm	151.335.103.961	92.628.331.171
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	59.929.521.517	44.908.812.985
- Công ty Cổ phần 21 Thăng Long	26.547.063.065	3.249.501.010
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	64.858.519.379	44.470.017.176
Lãi ứng trước tiền hợp đồng thầu phụ	580.925.396	364.736.321
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	194.931.521	305.874.903
- Công ty Cổ phần 21 Thăng Long	304.618.550	39.986.418
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	81.375.325	18.875.000
Chuyển tiền cho vay	1.438.845.190	17.857.011.738
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	1.438.845.190	17.857.011.738
Lãi từ cho vay tiền	1.326.058.305	470.255.906
- Công ty Cổ phần 21 Thăng Long	-	45.000.000
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	1.326.058.305	425.255.906

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	385.883.075.689	361.396.304.197
- Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	25.421.063.239	25.421.063.239
- Ban quản lý dự án 7	27.267.925.965	33.738.541.965
- Ban quản lý dự án giao thông Nam Định	32.241.668.000	30.573.332.360
- Ban quản lý dự án hạ tầng Tả Ngạn (đổi tên thành Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông TP Hà Nội)	38.442.073.616	60.117.964.530
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	23.516.768.826	5.077.943.432
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	238.993.576.043	206.467.458.671
Cộng	385.883.075.689	361.396.304.197

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	125.531.008.737	57.487.984.900
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	1.263.300.000	-
- Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long	-	1.621.905.928
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	1.876.391.869	1.993.001.869
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	23.516.768.826	5.077.943.432
- Công ty Cổ phần TASCO	98.598.058.339	48.321.888.820
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	276.489.703	473.244.851
Cộng	125.531.008.737	57.487.984.900

04. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	300.204.330.604	304.358.128.963
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long	61.350.798.446	57.730.061.892
- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 8 Thăng Long	36.146.453.619	36.293.566.676
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	7.359.948.513	19.316.774.300
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Z1288	23.759.841.731	8.740.950.121
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng số mười bảy Thăng Long	28.051.148.820	28.039.048.013
- Công ty Cổ phần 21 Thăng Long	1.750.194.945	4.207.658.725
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	-	6.000.000.000
- Công ty TNHH Thiết bị Xây dựng Công nghệ Nam Anh	28.385.660.000	-
- Trả trước người bán khác	113.400.284.530	144.030.069.236
Cộng	300.204.330.604	304.358.128.963

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9.110.143.458	29.524.433.025
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	7.359.948.513	19.316.774.300
- Công ty Cổ phần 21 Thăng Long	1.750.194.945	4.207.658.725
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	-	6.000.000.000
Cộng	9.110.143.458	29.524.433.025

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Phải thu về cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
a. Ngắn hạn	-	-	3.437.147.853	-
- Công ty Cổ phần Cầu 3 Thăng Long	-	-	3.437.147.853	-
b. Dài hạn	32.704.115.233	-	17.857.011.738	-
- Công ty TNHH BOT Yên Lệnh ^(a)	20.621.915.233	-	17.857.011.738	-
- Công ty TNHH Liên danh Ilsung & Cienco I ^(b)	12.082.200.000	-	-	-
Cộng	32.704.115.233	-	21.294.159.591	-

(a): Theo hợp đồng vay vốn số 01/2018/HĐVV/TLG-BOT ngày 01 tháng 4 năm 2018 thời hạn 96 tháng, lãi suất áp dụng theo lãi suất của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu tại thời điểm giải ngân.

(b): Là khoản cho Công ty TNHH Liên danh Ilsung & Cienco I vay để thực hiện thi công dự án: “Nâng cấp đường Quốc lộ 5 (Đoạn Thlea Ma’am – Battambang và Sri Sophorn - Poipet)”.

b. Phải thu về cho vay là các bên liên quan

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Dài hạn				
- Công ty TNHH BOT Yên Lệnh	20.621.915.233	-	17.857.011.738	-
Cộng	20.621.915.233	-	17.857.011.738	-

06. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn	69.082.224.363	-	61.948.607.326	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.082.626.919	-	10.082.626.919	-
- Tạm ứng	47.961.523.207	-	40.908.062.751	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	312.737.497	-
- Phải thu khác	11.038.074.237	-	10.645.180.159	-
+ Ban điều hành dự án	7.218.884.804	-	5.560.889.422	-
+ Các khoản phải thu khác	3.819.189.433	-	5.084.290.737	-
Cộng	69.082.224.363	-	61.948.607.326	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 Thăng Long	8.744.102.463	-	8.461.155.797	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	35.587.816.315	-	35.734.929.372	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long	63.959.071.490	-	64.333.210.610	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hùng Vũ	17.649.396.088	-	17.649.396.088	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số mười bảy Thăng Long	10.985.911.323	-	10.985.911.323	-
- Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng Thăng Long	9.730.491.415	-	6.792.343.109	-
Cộng	146.656.789.094	-	143.956.946.299	-

08. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	79.622.193.573	-	69.095.119.964	-
Cộng	79.622.193.573	-	69.095.119.964	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>33.984.840.058</i>	<i>2.888.780.117</i>	<i>1.319.717.350</i>	<i>38.193.337.525</i>
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>33.984.840.058</i>	<i>2.888.780.117</i>	<i>1.319.717.350</i>	<i>38.193.337.525</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>27.509.483.025</i>	<i>2.182.134.970</i>	<i>1.304.526.698</i>	<i>30.996.144.693</i>
- Khấu hao trong năm	1.213.853.412	235.548.384	15.190.652	1.464.592.448
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>28.723.336.437</i>	<i>2.417.683.354</i>	<i>1.319.717.350</i>	<i>32.460.737.141</i>
III. Giá trị còn lại				
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>6.475.357.033</i>	<i>706.645.147</i>	<i>15.190.652</i>	<i>7.197.192.832</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>5.261.503.621</i>	<i>471.096.763</i>	-	<i>5.732.600.384</i>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 6.447.650.983 đồng.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>225.470.000</i>	<i>225.470.000</i>
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>225.470.000</i>	<i>225.470.000</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>225.470.000</i>	<i>225.470.000</i>
- Khấu hao trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>225.470.000</i>	<i>225.470.000</i>
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là: 225.470.000 đồng.

11. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	-	<i>172.375.433</i>
- Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	-	172.375.433
b. Dài hạn	<i>140.649.433</i>	<i>198.818.660</i>
- Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	140.649.433	198.818.660
Cộng	<i>140.649.433</i>	<i>371.194.093</i>

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**12. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Vay ngắn hạn	-	-	33.027.937.986	-	33.027.937.986	33.027.937.986
<i>Vay ngân hàng</i>	-	-	33.027.937.986	-	33.027.937.986	33.027.937.986
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long ^(a)	-	-	11.496.069.313	-	11.496.069.313	11.496.069.313
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN - CN Nam Hà Nội ^(b)	-	-	21.531.868.673	-	21.531.868.673	21.531.868.673
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.539.458.867	2.539.458.867	-	2.539.458.867	-	-
<i>Vay dài hạn</i>	2.539.458.867	2.539.458.867	-	2.539.458.867	-	-
<i>Từ 1 năm đến 5 năm</i>	2.539.458.867	2.539.458.867	-	2.539.458.867	-	-
<i>Vay ngân hàng</i>	2.539.458.867	2.539.458.867	-	2.539.458.867	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thăng Long	2.539.458.867	2.539.458.867	-	2.539.458.867	-	-
Cộng	2.539.458.867	2.539.458.867	33.027.937.986	2.539.458.867	33.027.937.986	33.027.937.986

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng số 11952.19.054.1368337.TD ngày 18 tháng 04 năm 2019, để cấp tín dụng phục vụ hoạt động thi công xây lắp của khách hàng. Hạn mức tín dụng là 75.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng đến ngày 12 tháng 04 năm 2020, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền đòi nợ/ Khoản phải thu đã hình thành hoặc hình thành trong tương lai từ phương án MB tài trợ.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Nam Hà Nội theo hợp đồng số 01/2019/161762/HĐTD ngày 14 tháng 08 năm 2019, để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C, hạn mức tín dụng là 270.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng đến ngày 30 tháng 07 năm 2020, lãi vay trong năm từ 7,8%/năm đến 8,3%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng Hợp đồng cầm cố tiền gửi số: 01/2017/161762/HĐBĐ và các Hợp đồng bảo đảm khác.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**13. Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty cổ phần - Tổng công ty cơ khí xây dựng Thăng Long	281.903.131.222	281.903.131.222	267.902.906.912	267.902.906.912
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	25.393.450.089	25.393.450.089	35.948.931.357	35.948.931.357
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	7.220.687.476	7.220.687.476	6.748.262.011	6.748.262.011
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hùng Thắng	13.494.729.129	13.494.729.129	20.299.401.323	20.299.401.323
- Công ty Cổ phần 21 Thăng Long	45.140.341.134	45.140.341.134	15.726.434.290	15.726.434.290
- Công ty Cổ phần 21 Thăng Long	5.646.469.330	5.646.469.330	2.106.502.830	2.106.502.830
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	185.007.454.064	185.007.454.064	187.073.375.101	187.073.375.101
Cộng	281.903.131.222	281.903.131.222	267.902.906.912	267.902.906.912
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	26.361.885.935	26.361.885.935	29.154.166.164	29.154.166.164
- Công ty Cổ phần 21 Thăng Long	7.220.687.476	7.220.687.476	6.748.262.011	6.748.262.011
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	5.646.469.330	5.646.469.330	2.106.502.830	2.106.502.830
Cộng	26.361.885.935	26.361.885.935	29.154.166.164	29.154.166.164

TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**14. Người mua trả tiền trước**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	223.170.748.480	223.170.748.480	186.624.495.450	186.624.495.450
- Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông	24.083.127.665	24.083.127.665	-	-
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Quảng Ninh	30.217.810.764	30.217.810.764	-	-
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông TP Hà Nội	-	-	16.452.307.092	16.452.307.092
- Khu quản lý giao thông đô thị số 02	14.565.020.484	14.565.020.484	11.447.836.484	11.447.836.484
- Khu quản lý giao thông đô thị số 01	2.043.243.155	2.043.243.155	3.759.492.924	3.759.492.924
- Ban quản lý dự án xây dựng giao thông Bắc Ninh	68.154.578.623	68.154.578.623	50.331.634.000	50.331.634.000
- Ban Quản lý dự án khu vực các công trình giao thông vận tải	-	-	23.550.538.100	23.550.538.100
- Ban Quản lý dự án xây dựng thành phố Bắc Ninh	8.254.748.000	8.254.748.000	42.000.000.000	42.000.000.000
- Công ty TNHH Liên danh Insung & Cienco I	39.964.200.000	39.964.200.000	-	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	35.888.019.789	35.888.019.789	39.082.686.850	39.082.686.850
Cộng	223.170.748.480	223.170.748.480	186.624.495.450	186.624.495.450

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	10.603.123.423	-	5.266.688.255	5.623.052.255	10.959.487.423	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	872.109.483	-	-	-	872.109.483	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	119.619.733	778.328.451	769.278.491	-	128.669.693
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	3.428.514.916	3.427.004.642	1	1.510.275
- Các loại thuế khác	-	17.756.117	64.946.300	24.982.100	-	57.720.317
Cộng	11.475.232.906	137.375.850	9.538.477.922	9.844.317.488	11.831.596.907	187.900.285

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	5.667.127.531	9.034.539.109
- Chi phí thi công công trình	5.667.127.531	9.034.539.109
Cộng	5.667.127.531	9.034.539.109

17. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.020.474.798	995.037.855
- Doanh thu nhận trước	1.020.474.798	995.037.855
Cộng	1.020.474.798	995.037.855

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	53.393.519.239	64.742.540.530
- Kinh phí công đoàn	25.213.870	41.200.562
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp	142.979.317	163.240.991
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	148.429.500	2.673.981.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	53.076.896.552	61.864.117.977
+ <i>Đội thi công công trình</i>	<i>43.057.834.651</i>	<i>46.684.451.633</i>
+ <i>Các đối tượng khác</i>	<i>10.019.061.901</i>	<i>15.179.666.344</i>
b. Dài hạn	44.925.903.177	41.688.549.125
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.925.903.177	41.688.549.125
+ Công ty TNHH BOT đường 188	10.672.710.502	9.133.763.741
+ Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	34.253.192.675	32.554.785.384
Cộng	98.319.422.416	106.431.089.655



TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**19. Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	419.080.000.000	52.625.676.545	-	(543.000.000)	19.544.113.527	21.417.795.883	512.124.585.955
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	18.198.964.148	18.198.964.148
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	(21.417.795.883)	(21.417.795.883)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	419.080.000.000	52.625.676.545	-	(543.000.000)	19.544.113.527	18.198.964.148	508.905.754.220
Số dư đầu năm nay	419.080.000.000	52.625.676.545	-	(543.000.000)	19.544.113.527	18.198.964.148	508.905.754.220
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	12.272.778.510	12.272.778.510
Tăng khác(*)	-	-	119.179	-	-	-	119.179
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	419.080.000.000	52.625.676.545	119.179	(543.000.000)	19.544.113.527	30.471.742.658	521.178.651.909

(*): Chênh lệch chuyển đổi báo cáo tài chính Chi nhánh từ đồng ngoại tệ sang Việt Nam đồng.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của công ty mẹ	105.000.000.000	25,055	105.000.000.000	25,055
- Vốn góp của các cổ đông khác	314.080.000.000	74,945	314.080.000.000	74,945
Cộng	419.080.000.000	100	419.080.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	419.080.000.000	419.080.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	419.080.000.000	419.080.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.926.850.000	50.224.440.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	20.926.850.000	50.224.440.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.908.000	41.908.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.908.000	41.908.000
+ Cổ phiếu phổ thông	41.908.000	41.908.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	54.300	54.300
+ Cổ phiếu phổ thông	54.300	54.300
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.853.700	41.853.700
+ Cổ phiếu phổ thông	41.853.700	41.853.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Tổng Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	19.544.113.527	19.544.113.527
Cộng	19.544.113.527	19.544.113.527

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	143,77	10.996,05
- JPY	24.109,00	47.792,00

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH***Đơn vị tính: VND***01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	650.943.753.378	449.184.988.929
- Doanh thu các hoạt động khác	27.202.811.007	17.219.497.478
Cộng	678.146.564.385	466.404.486.407

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Tasco	208.350.325.291	44.124.260.700
Cộng	208.350.325.291	44.124.260.700

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Giảm giá hàng bán	572.525.372	25.912.344.503
Cộng	572.525.372	25.912.344.503

03. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	646.836.129.640	436.755.159.916
- Giá vốn các hoạt động khác	17.101.306.810	7.980.656.174
Cộng	663.937.436.450	444.735.816.090

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.637.850.092	11.090.526.267
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.416.727.028	55.992.655.708
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	188.694.484
Cộng	25.054.577.120	67.271.876.459

05. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	522.287.997	23.049.333
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	4.475.614.932
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	108.620	252.640
- Trích lập (hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết và công ty khác	(3.428.532.927)	748.063.170
- Các khoản chi phí tài chính khác	260	-
Cộng	(2.906.136.050)	5.246.980.075

06. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	316.772.728
- Thanh lý công cụ, dụng cụ văn phòng	39.872.727	-
- Tiền phạt thu được	1.734.829.557	-
- Các khoản khác	1.068.843.079	1.446.809.648
Cộng	2.843.545.363	1.763.582.376

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thù lao HĐQT và Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành	494.231.500	-
- Các khoản bị phạt	-	8.100.000
- Các khoản khác	59.222.477	727.722.545
Cộng	553.453.977	735.822.545

08. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	31.614.628.608	40.610.017.881
- Chi phí nhân viên quản lý	15.952.695.939	20.689.278.025
- Chi phí đồ dùng văn phòng	186.768.214	1.114.482.176
- Chi phí khấu hao TSCĐ	250.739.036	351.800.407
- Thuế, phí và lệ phí	41.000.000	17.000.000
- Chi phí dự phòng	2.699.842.795	5.096.309.929
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.313.915.014	10.980.246.867
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.169.667.610	2.360.900.477
Cộng	31.614.628.608	40.610.017.881

09. Chi phí theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.843.760.760	47.287.759.871
- Chi phí nhân công	21.550.787.504	31.451.324.225
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.464.592.448	1.565.653.819
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.436.725.860	85.161.514.919
- Chi phí khác bằng tiền	7.207.521.382	6.515.953.392
- Chi phí thuê phụ	603.866.681.390	278.433.445.778
- Chi phí trích lập dự phòng	2.699.842.795	5.096.309.929
Cộng	706.069.912.139	455.511.961.933

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng	3.081.824.490	4.672.769.978
Cộng	3.081.824.490	4.672.769.978

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tổng Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Tasco	Cổ đông nắm giữ 35,4% vốn điều lệ
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Công ty con
- Công ty Cổ phần 21 Thăng Long	Công ty con
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Công ty con
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long - Mê Kông	Công ty liên doanh
- Công ty TNHH Kết cấu Thép Mitsui Thăng Long	Công ty liên doanh
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh
- Công ty TNHH BOT Đường 188	Công ty liên doanh

Ngoài các nghiệp vụ phát sinh trong năm đã thuyết minh tại mục V.02, VI.01, không còn các nghiệp vụ khác phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, ngoài các số dư đã thuyết minh tại mục V.03, V.04, V.05 và V.13 không còn các công nợ nào khác với các bên liên quan khác.

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Tổng Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính trong năm như sau:

- Lĩnh vực 1: Xây dựng các công trình đường sắt, đường bộ...
- Lĩnh vực 2: Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, thuê văn phòng.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực 1	Lĩnh vực 2	Cộng
Năm nay			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	650.371.228.006	27.202.811.007	677.574.039.013
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	650.343.350.009	17.248.001.880	667.591.351.889
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	27.877.997	9.954.809.127	9.982.687.124
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	123.436.077	5.162.910	128.598.987
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	419.942.488	1.231.418.174	1.651.360.662
Số dư cuối năm nay			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	749.849.479.162	8.726.215.316	758.575.694.478
- Tài sản không phân bổ			411.916.386.349
Tổng tài sản	749.849.479.162	8.726.215.316	1.170.492.080.827
- Nợ phải trả bộ phận	640.641.552.713	5.433.296.918	646.074.849.631
- Nợ phải trả không phân bổ			3.238.579.287
Tổng nợ phải trả	640.641.552.713	5.433.296.918	649.313.428.918

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực 1	Lĩnh vực 2	Cộng
Năm trước			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	423.272.644.426	17.219.497.478	440.492.141.904
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	416.177.421.083	7.143.516.504	423.320.937.587
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	7.095.223.343	10.075.980.974	17.171.204.317
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	4.524.467.791	184.063.541	4.708.531.332
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	5.658.897.869	1.444.067.622	7.102.965.491
Số dư cuối năm trước			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	698.452.010.503	9.186.854.248	707.638.864.751
- Tài sản không phân bổ			383.411.666.864
Tổng tài sản	698.452.010.503	9.186.854.248	1.091.050.531.615
- Nợ phải trả bộ phận	573.342.029.383	4.466.052.725	577.808.082.108
- Nợ phải trả không phân bổ			4.336.695.287
Tổng nợ phải trả	573.342.029.383	4.466.052.725	582.144.777.395

Khu vực địa lý :

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam .

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	162.056.971.650	-	173.455.189.633	-	(*)	(*)
Phải thu khách hàng và phải thu khác	407.003.776.845	(146.656.789.094)	382.124.111.275	(143.956.946.299)	(*)	(*)
Phải thu về cho vay	32.704.115.233	-	21.294.159.591	-	(*)	(*)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.335.865.129	-	3.861.460.588	-	(*)	(*)
Cộng	642.100.728.857	(146.656.789.094)	580.734.921.087	(143.956.946.299)		

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	281.903.131.222	267.902.906.912	(*)	(*)
Vay và nợ	33.027.937.986	2.539.458.867	(*)	(*)
Chi phí phải trả	5.667.127.531	9.034.539.109	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	98.151.229.229	106.226.648.102	(*)	(*)
Cộng	418.749.425.968	385.703.552.990		

(*): Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Tổng Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**05. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tổng Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Tổng Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	281.903.131.222	-	-	281.903.131.222
Vay và nợ	33.027.937.986	-	-	33.027.937.986
Chi phí phải trả	5.667.127.531	-	-	5.667.127.531
Các khoản phải trả khác	53.225.326.052	44.925.903.177	-	98.151.229.229
Cộng	373.823.522.791	44.925.903.177	-	418.749.425.968
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	267.902.906.912	-	-	267.902.906.912
Vay và nợ	-	2.539.458.867	-	2.539.458.867
Chi phí phải trả	9.034.539.109	-	-	9.034.539.109
Các khoản phải trả khác	64.538.098.977	41.688.549.125	-	106.226.648.102
Cộng	341.475.544.998	44.228.007.992	-	385.703.552.990

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nguyễn Đức Kiên